



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	02 - 03
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	04
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	06 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.944.967.245	90.958.645.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	1.389.773.777	866.148.414
1. Tiền	111		1.389.773.777	866.148.414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.414.528.010	79.208.628.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.02	2.176.093.635	11.884.577.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.03	5.200.000.000	65.466.115.810
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.05	1.038.434.375	1.857.934.375
IV. Hàng tồn kho	140		9.925.755.025	10.661.505.772
1. Hàng tồn kho	141	5.06	9.925.755.025	10.661.505.772
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		214.910.433	222.363.194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214.910.433	222.363.194
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.500.109.253	132.255.975.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		724.970.498	308.854.688
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.05	724.970.498	308.854.688
II. Tài sản cố định	220		213.183.972	227.047.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.07	213.183.972	227.047.968
- Nguyên giá	222		277.279.929	277.279.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.095.957)	(50.231.961)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.08	214.800.000.000	130.288.480.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		200.000.000.000	103.488.480.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.800.000.000	26.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.761.954.783	1.431.593.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.09	1.761.954.783	1.431.593.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		237.445.076.498	223.214.621.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.719.529.810	2.513.361.098
I. Nợ ngắn hạn	310		16.719.529.810	2.513.361.098
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.10	3.911.344.062	2.084.511.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.04	12.336.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	17.985.433	28.714.964
4. Phải trả người lao động	314		150.000.000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		180.781.649	276.715.618
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		106.143.090	106.143.090
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.725.546.688	220.701.260.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	220.725.546.688	220.701.260.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.501.146.598	10.476.860.021
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.476.860.021	10.400.588.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.286.577	76.271.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		237.445.076.498	223.214.621.209

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lương Thị Thu Dung

Phụ trách kế toán



Lương Thị Thu Dung

Tổng Giám đốc



Michael Marc Lee

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	769.196.129	-	769.196.129	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		769.196.129	-	769.196.129	-
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	735.750.747	-	735.750.747	-
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.445.382	-	33.445.382	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	3.000.082.774	3.686	3.000.082.774	3.686
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.04	3.001.361.056	168.946.137	3.001.361.056	168.946.137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.167.100	(168.942.451)	32.167.100	(168.942.451)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	6.05	32.167.100	(168.942.451)	32.167.100	(168.942.451)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.880.523	-	7.880.523	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.286.577	(168.942.451)	24.286.577	(168.942.451)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,2	(8,0)	1,2	(8,0)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lương Thị Thu Dung

Phụ trách kế toán



Lương Thị Thu Dung

Tổng Giám đốc




Michael Marc Lee

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2020	Quý I/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.286.577	(168.942.451)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.863.996	3.863.997
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.000.082.774)	(3.686)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.961.932.201)	(165.082.140)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	47.032.397.043	(667.200)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	735.750.747	(34.325.049)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	37.586.537.634	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(330.361.688)	46.063.186
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.328.946)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.035.062.589	(154.011.203)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(96.511.520.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.000.082.774	3.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.511.437.226)	3.686
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	523.625.363	(154.007.517)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	866.148.414	2.368.772.831
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.389.773.777	2.214.765.314

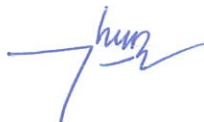
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lương Thị Thu Dung

Phụ trách kế toán



Lương Thị Thu Dung

Tổng Giám đốc



Michael Marc Lee

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn Vexilla Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Solavina. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101612880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/02/2005 với tên gọi ban đầu Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 249. Năm 2009, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Solavina. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 26/12/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VEXILLA VIET NAM GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: VEXILLA GROUP., JSC

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX); Mã cổ phiếu: SVN

Trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 18 ngày 26/12/2019 là 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ VND), được chia thành 21.000.000 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Michael Marc Lee – Tổng Giám đốc.

Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ các Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của các đơn vị sau:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla tại Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Kon Tum;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla tại Đắk Nông.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101612880-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/01/2020.

Địa chỉ: Tầng M, tòa nhà Hồng Hà Center, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Chinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Giám đốc chi nhánh: Ông Nguyễn Anh Trung.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla tại Đắk Lắk

Chi nhánh Công ty CP Solavina tại Đắk Lắk (tên cũ) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101612880-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 25/04/2017.

Trụ sở chi nhánh tại Số 185 Giải Phóng, Thị trấn Phước An, Huyện Krông Pắc, Đắk Lắk.

Giám đốc chi nhánh: Bà Hoàng Thị Thạo.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla tại Kon Tum

Chi nhánh Công ty CP Solavina tại Kon Tum (tên cũ) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101612880-003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 16/05/2017.

Trụ sở chi nhánh tại Thôn Măng Đen, Xã Đắk Long, Huyện Kon Plông, Kon Tum.

Giám đốc chi nhánh: Ông Vũ Trọng Long.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla tại Đắk Nông

Chi nhánh Công ty CP Solavina tại Đắk Nông (tên cũ) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101612880-004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 24/05/2017.

Trụ sở chi nhánh tại Tổ 2, đường Nguyễn Tất Thành, Phường Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông.

Giám đốc chi nhánh: Ông Nguyễn Đức Cường

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn chuyên giao công nghệ giống cây dược liệu, giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn quặng kim loại; sắt, thép; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác (trừ mua bán vàng miếng) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Ngoài ra Công ty còn định kỳ lập báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích quản trị và công bố thông tin trên sàn chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VND Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 /12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/06/2016 sửa đổi một số điều của thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VND Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, tiền gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên liệu, hàng hóa mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ kinh doanh, các thành phẩm hoàn thành và đang trong quá trình sản xuất dở dang.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm. Dự phòng Hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC về trích khấu hao tài sản cố định hiệu lực từ 28/11/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ, quản lý, sử dụng, và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn, được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi VND thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN theo qui định của Luật thuế hiện hành nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh thu nhập tính thuế làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09A-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.296.636.027	32.657.961
Tiền gửi ngân hàng	93.137.750	833.490.453
Cộng	<u>1.389.773.777</u>	<u>866.148.414</u>

5.02 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	VND	VND
LIANG QIANG	-	7.237.100.000
TIAN HONGBING	-	3.317.500.000
Phạm Thị Hằng	1.236.967.500	1.236.967.500
Phải thu khách hàng khác	939.126.135	93.010.393
Cộng	<u>2.176.093.635</u>	<u>11.884.577.893</u>

5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	VND	VND
Phùng Quang Hợp	1.380.000.000	2.480.000.000
Trần Thị Hoa	2.000.000.000	7.910.000.000
Nông Tiến Kiên	1.820.000.000	3.820.000.000
Công ty TNHH CZ Slovakia Việt Nam	-	416.115.810
Các đối tượng khác	-	50.840.000.000
Cộng	<u>5.200.000.000</u>	<u>65.466.115.810</u>

5.04 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	VND	VND
Nguyễn Đức Tùng	12.336.000.000	-
Cộng	<u>12.336.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09A-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)****5.05 Phải thu khác**

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn khác	1.038.434.375	1.857.934.375
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư với đơn vị khác	-	799.500.000
Phải thu của ông Nguyễn Hồng Quang	1.009.440.135	1.009.440.135
Phải thu đối tượng khác	28.994.240	48.994.240
Dài hạn khác	724.970.498	308.854.688
Ký quỹ, ký cược	724.970.498	308.854.688
Cộng	1.763.404.873	2.166.789.063

5.06 Hàng tồn kho

	<u>Tại 31/03/2020</u>		<u>Tại 01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	66.842.958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.647.456.718	-	1.647.456.718	-
Thành phẩm	337.076.457	-	337.076.457	-
Hàng hoá	7.941.221.850	-	8.610.129.639	-
Cộng	9.925.755.025	-	10.661.505.772	-

5.07 Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa và vật kiến trúc</u>	<u>Thiết bị và dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	77.279.929	200.000.000	277.279.929
Số dư cuối kỳ	77.279.929	200.000.000	277.279.929
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	50.231.961	-	50.231.961
Khấu hao tăng trong kỳ	3.863.997	9.999.999	13.863.996
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.095.958	9.999.999	64.095.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	27.047.968	200.000.000	227.047.968
Số dư cuối kỳ	23.183.971	190.000.001	213.183.972

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU B 09A-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

5.08 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại 31/03/2020				Tại 01/01/2020			
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty Cổ phần Cyan	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	103.488.480.000	103.488.480.000	-	-
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	103.488.480.000	103.488.480.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam	14.800.000.000	14.800.000.000	-	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-	-
Cộng	14.800.000.000	14.800.000.000	-	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-	-
Tổng cộng	214.800.000.000	214.800.000.000	-	-	130.288.480.000	130.288.480.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÀU B 09-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)****5.09 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	75.332.580	99.761.007
Chi phí thương hiệu	605.988.252	704.504.383
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.080.633.951	627.327.705
Cộng	1.761.954.783	1.431.593.095

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Tại 31/03/2020</u>		<u>Tại 01/01/2020</u>	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất tại Krông Buk	453.900.000	453.900.000	453.900.000	453.900.000
Tiền thuê đất tại Ea Yêng	323.000.000	323.000.000	323.000.000	323.000.000
Tiền thuê đất tại Ea Kly	112.200.000	112.200.000	112.200.000	112.200.000
Tiền thuê đất tại Buôn Đông	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Vũ Văn Tình	446.640.000	446.640.000	446.640.000	446.640.000
Nguyễn Thị Hiền	130.400.000	130.400.000	130.400.000	130.400.000
Phạm Thị Yến	41.340.000	41.340.000	41.340.000	41.340.000
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.652.029	111.652.029	-	-
Công ty TNHH Kiến trúc và Quảng cáo Kiến Việt	139.869.600	139.869.600	-	-
Công ty TNHH Le Victoire	457.028.333	457.028.333	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thành Long	426.343.100	426.343.100	-	-
Công ty TNHH CZ SLOVAKIA Việt Nam	800.000.000	800.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	298.971.000	298.971.000	407.031.850	407.031.850
Cộng	3.911.344.062	3.911.344.062	2.084.511.850	2.084.511.850

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Tại 01/01/2020</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Tại 31/03/2020</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.714.964	7.880.523	27.328.946	9.266.541
Các loại thuế khác	-	8.718.892	-	8.718.892
Cộng	28.714.964	16.599.415	27.328.946	17.985.433

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

5.12 Vốn chủ sở hữu.

a. *Biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.400.588.912	220.624.989.002
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	76.271.109	76.271.109
Số dư tại ngày 31/12/2019	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.476.860.021	220.701.260.111
Số dư tại ngày 01/01/2020	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.476.860.021	220.701.260.111
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	24.286.577	24.286.577
Số dư tại ngày 31/03/2020	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.501.146.598	220.725.546.688

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

5.12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/03/2020		Tại 01/01/2020	
	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	210.000.000.000	100%	210.000.000.000	100%
Cộng	210.000.000.000	100%	210.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	210.000.000.000	21.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	21.000.000.000
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-

d. Cổ phiếu

	Tại 31/03/2020	Tại 01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	2.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	2.100.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	2.100.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	2.100.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	2.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****6.01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	769.196.129	-
Cộng	769.196.129	-

6.02 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	735.750.747	-
Cộng	735.750.747	-

6.03 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	82.774	3.686
Lãi từ chuyên nhượng cổ phần	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.082.774	3.686

6.04 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	180.000.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.043.670	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.863.996	3.863.997
Thuế, phí lệ phí	11.718.892	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.774.734.498	160.082.140
Cộng	3.001.361.056	168.946.137

6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý I/2020</u>	<u>Quý I/2019</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.167.100	(168.942.451)
Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập tính thuế	32.167.100	(168.942.451)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32.167.100	(168.942.451)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.880.523	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.286.577	(168.942.451)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Tầng 21, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lương Thị Thu Dung

Phụ trách kế toán



Lương Thị Thu Dung

Tổng Giám đốc



Michael Marc Lee